

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH 2022
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH 2022
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		488.127.412.361	513.758.659.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.480.078.089	73.644.119.067
1. Tiền	111		6.480.078.089	73.644.119.067
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.406.904.975	340.743.826.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		293.180.630.319	258.932.395.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.633.956.082	1.444.563.584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45.000.000.000	45.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35.592.318.574	35.366.867.374
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105.265.644.851	97.956.636.065
1. Hàng tồn kho	141		105.265.644.851	97.956.636.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		974.784.446	1.414.077.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		137.700.280	576.993.555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		837.084.166	837.084.166
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.302.091.113.606	2.328.217.226.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.000.000	186.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

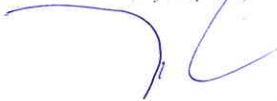
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		186.000.000	186.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		840.925.626.554	865.254.466.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221		770.792.573.667	794.624.892.292
- Nguyên giá	222		2.061.000.391.336	2.066.766.792.336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.290.207.817.669	-1.272.141.900.044
3. Tài sản cố định vô hình	227		70.133.052.887	70.629.574.595
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-15.625.597.103	-15.129.075.395
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.409.063.063.655	1.409.063.063.655
1. Đầu tư vào công ty con	251		978.653.450.464	978.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		463.500.000.000	463.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-55.257.236.809	-55.257.236.809
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.916.423.397	53.713.695.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37.058.991.000	38.514.580.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.857.432.397	15.199.115.001
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.790.218.525.967	2.841.975.885.326

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		635.663.295.411	708.042.860.099
I. Nợ ngắn hạn	310		545.878.794.565	618.258.359.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.680.913.242	41.847.702.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.624.152.864	6.013.942.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		125.928.640.874	139.091.158.768
4. Phải trả người lao động	314		4.590.925.585	4.829.264.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.461.966.649	1.629.334.875
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.027.817.571	45.725.888.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		345.871.515.143	370.407.700.842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.692.862.637	8.713.367.114
II. Nợ dài hạn	330		89.784.500.846	89.784.500.846
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		89.784.500.846	89.784.500.846
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.154.555.230.556	2.133.933.025.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.154.555.230.556	2.133.933.025.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	495.910.465.337
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		346.690.654.755	326.068.449.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		326.068.449.426	326.068.449.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.622.205.329	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.790.218.525.967	2.841.975.885.326

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu

Lập ngày ... tháng ... năm



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		292.016.380.918	188.429.695.462	292.016.380.918	188.429.695.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			71.663.900		71.663.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		292.016.380.918	188.358.031.562	292.016.380.918	188.358.031.562
4. Giá vốn hàng bán	11		255.255.965.256	181.685.199.242	255.255.965.256	181.685.199.242
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.760.415.662	6.672.832.320	36.760.415.662	6.672.832.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		123.245.781	20.673.367.004	123.245.781	20.673.367.004
7. Chi phí tài chính	22		7.886.141.657	9.133.138.335	7.886.141.657	9.133.138.335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.875.312.743	8.923.023.840	7.875.312.743	8.923.023.840
9. Chi phí bán hàng	25		2.374.583.271	1.537.437.448	2.374.583.271	1.537.437.448
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.435.152.489	5.306.874.086	5.435.152.489	5.306.874.086
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.187.784.026	11.368.749.455	21.187.784.026	11.368.749.455
12. Thu nhập khác	31		181.818.182	3.416.684	181.818.182	3.416.684
13. Chi phí khác	32		747.396.879	1.798.414	747.396.879	1.798.414
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-565.578.697	1.618.270	-565.578.697	1.618.270
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.622.205.329	11.370.367.725	20.622.205.329	11.370.367.725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.622.205.329	11.370.367.725	20.622.205.329	11.370.367.725

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.622.205.329	11.370.367.725
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02		24.328.840.333	25.347.683.487
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-197.721.182	-20.461.663.599
- Chi phí lãi vay	06		7.875.312.743	8.923.023.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.628.637.223	25.179.411.453
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-34.663.078.528	-28.344.622.194
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-6.967.326.182	1.546.513.378
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-12.039.454.173	-56.307.397.334
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.894.882.758	1.587.585.658
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6.247.456.182	-11.105.489.084
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-6.616.303.377	-217.647.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-12.010.098.461	-67.661.646.109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		181.818.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.903.000	20.461.663.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		197.721.182	20.461.663.599

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		82.401.554.708	105.267.428.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-106.937.740.407	-93.958.544.287
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-30.815.478.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-55.351.663.699	11.308.883.813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-67.164.040.978	-35.891.098.697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.644.119.067	40.645.607.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.480.078.089	4.754.508.870

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu



Vân Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00 %
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00 %
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00 %
Công ty liên kết			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560.892.510.000	38,96 %
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; ...	147.690.000.000	20,01 %
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20 %

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
---------------	---------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc 08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý 05 - 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền mặt	139.931.535	269.132.982
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.340.146.554	73.374.986.085
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	6.480.078.089	73.644.119.067

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100 %	411.860.251.442	100 %	411.860.251.442
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100 %	366.793.199.022	100 %	366.793.199.022
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		200.000.000.000		200.000.000.000
Cộng		978.653.450.464		978.653.450.464

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	38,96 %	21.850.000	423.500.000.000	38,96 %	21.850.000	423.500.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	20,20 %	4.000.000	40.000.000.000	20,20 %	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			463.500.000.000			463.500.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty CP Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000
Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công ty CP Kinh Doanh LTTT Sabeco	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ số hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ số hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		55.257.236.809		55.257.236.809
Cộng		55.257.236.809		55.257.236.809

() Tại ngày 31/03/2022 và tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	222.298.807.394	214.442.419.223
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	70.644.490.841	44.361.508.182
Các khoản phải thu khách hàng khác	237.332.084	128.468.084
Cộng	293.180.630.319	258.932.395.489

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	222.298.807.394	214.442.419.223
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	70.644.490.841	44.361.508.182
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	108.864.000	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước ngắn hạn khác	1.633.956.082	1.444.563.584
CTy CP Xây Dựng Tư Vấn Quản Lý Chất Lượng Công Trình I	574.400.000	574.400.000
CTy Cổ Phần Thiết Bị Sài Gòn	475.200.000	475.200.000
Công Ty TNHH KRONES Việt Nam	161.661.808	102.947.460
CTy CP Chứng Khoán Rồng Việt	100.000.000	100.000.000
CTy CP Việt An Service	67.105.500	67.105.500
CTy CP XD TM Nam Thịnh Hưng	49.500.000	49.500.000
CTy TNHH TM DV SX Giải Pháp Công Nghiệp Quả Cam	46.006.400	
CTy CP Tư Vấn S&B	38.120.624	38.120.624
Công ty TNHH GIC Việt Nam	38.000.000	
CTy TNHH Công Nghệ Thiên Phong	37.290.000	37.290.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

CTy CP Kỹ Thuật Môi Trường Việt An	35.279.860	
Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3	11.287.500	
CTy CP TS24	104.390	
Cộng	1.633.956.082	1.444.563.584

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

6. Phải thu khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	35.592.318.574	35.366.867.374
Phải thu về BHXH	562.500	1.071.000
Phải thu tiền cổ tức	35.077.375.000	35.077.375.000
Tạm ứng	300.000.000	54.000.000
Phải thu khác	214.381.074	234.421.374
Phải thu dài hạn khác	186.000.000	186.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	186.000.000	186.000.000
Cộng	35.778.318.574	35.552.867.374

Phải thu khác là các bên liên quan

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	35.077.375.000	35.077.375.000
Cộng	35.077.375.000	35.077.375.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

7. Hàng tồn kho

	31/03/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	61.982.778.330		57.005.028.816	
- Công cụ, dụng cụ;	13.510.030		28.162.030	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	24.743.741.895		28.957.662.304	
- Thành phẩm;	17.013.985.397		11.711.297.181	
- Hàng hóa;	75.809.553		75.809.553	
- Hàng gửi bán;	1.435.819.646		178.676.181	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	105.265.644.851		97.956.636.065	

8. Chi phí trả trước

	31/03/2022 VND		01/01/2022 VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác;		137.700.280		576.993.555
Chi phí trả trước dài hạn				
- Bao bì luân chuyển		802.076.831		1.712.007.632
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế		861.632.187		1.071.955.638
- Chi phí sửa chữa, cải tạo		499.163.810		578.170.104
- Tiền thuê đất (HQ)		13.520.374.938		13.627.223.154
- Tiền thuê đất (ĐT)		21.375.743.234		21.525.223.955
Cộng		37.196.691.280		39.091.574.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu năm	388.963.904.917	1.632.706.633.256	39.503.386.302	3.326.068.165	2.266.799.696	2.066.766.792.336
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng			-5.766.401.000			-5.766.401.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	388.963.904.917	1.632.706.633.256	33.736.985.302	3.326.068.165	2.266.799.696	2.061.000.391.336
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	136.744.536.052	1.101.621.701.359	28.214.199.024	3.294.663.913	2.266.799.696	1.272.141.900.044
- Khấu hao trong năm	5.122.462.911	18.121.889.083	576.190.041	11.776.590		23.832.318.625
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng			-5.766.401.000			-5.766.401.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	141.866.998.963	1.119.743.590.442	23.023.988.065	3.306.440.503	2.266.799.696	1.290.207.817.669
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	252.219.368.865	531.084.931.897	11.289.187.278	31.404.252		794.624.892.292
- Tại ngày cuối năm	247.096.905.954	512.963.042.814	10.712.997.237	19.627.662		770.792.573.667

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền phát hành
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990			
- Mua trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14.418.231.645	469.843.750	241.000.000	15.129.075.395			
- Khấu hao trong năm	440.140.458	56.381.250		496.521.708			
Số dư cuối năm	14.858.372.103	526.225.000	241.000.000	15.625.597.103			
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	69.971.793.345	657.781.250		70.629.574.595			
- Tại ngày cuối năm	69.531.652.887	601.400.000		70.133.052.887			

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	---------------------------------	--------------------	--------------	-----------

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
-----------	------------	----------------	----------------	-------------

- Giá trị còn lại cuối năm của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	12.676.560.542	14.050.781.625
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	8.629.718.783	5.965.217.512
Công Ty TNHH DỊCH VỤ & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HMG	4.352.379.102	
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân	2.596.939.357	1.222.721.501
CTy TNHH Một Thành Viên TM - SX Lê Lỗi	2.324.603.400	
CTy CP Tập Đoàn Tín Thành	1.824.279.980	1.841.670.611
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	770.462.133	
Công Ty TNHH Bao Bì SAN MIGUEL YAMAMURA Phú Thọ		978.811.020
Công ty CP Rượu Bình Tây		4.593.683.813
Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn		8.840.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.505.969.945	4.354.816.229
Cộng	36.680.913.242	41.847.702.311

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	12.676.560.542	14.050.781.625
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	770.462.133	770.462.133

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty METRO J TRADING	7.344.042.000	5.981.470.000
BILLION NOVA SDN BHD	280.110.864	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		32.472.000
Cộng	7.624.152.864	6.013.942.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 1 năm 2022

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	15.462.810.649	29.246.855.190	29.895.897.054	14.813.768.785
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.445.156.344	248.452.218.842	261.157.225.707	110.740.149.479
Thuế thu nhập cá nhân	129.955.375	2.181.678.577	1.989.100.190	322.533.762
Thuế tài nguyên	53.236.400	110.468.536	111.516.088	52.188.848
Các loại thuế khác	-837.084.166	6.000.000	6.000.000	-837.084.166
Cộng	138.254.074.602	279.997.221.145	293.159.739.039	125.091.556.708

17. Chi phí phải trả

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.461.966.649	1.629.334.875
Cộng	3.461.966.649	1.629.334.875

18. Các khoản phải trả khác

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1.104.775.447	1.104.775.447
- Bảo hiểm xã hội;	39.888.000	63.315.000
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	13.742.320.000	44.557.798.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.140.834.124	
Cộng	18.027.817.571	45.725.888.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/03/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	310.487.700.842	82.401.554.708	91.957.740.407	300.931.515.143
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	59.920.000.000		14.980.000.000	44.940.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	89.784.500.846			89.784.500.846
Cộng	460.192.201.688	82.401.554.708	106.937.740.407	435.656.015.989

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	345.160.680.499	495.910.465.337	2.153.025.256.300
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			11.370.367.725		11.370.367.725
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	326.068.449.426	495.910.465.337	2.133.933.025.227
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			20.622.205.329		20.622.205.329
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	346.690.654.755	495.910.465.337	2.154.555.230.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022		01/01/2022	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Rượu Bình Tây	6,31 %	55.200.000.000	6,31 %	55.200.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	16,42 %	143.723.000.000	16,42 %	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	77,27 %	676.322.360.000	77,27 %	676.322.360.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	100,00 %	875.245.360.000	100,00 %	875.245.360.000
Cộng	100,00 %	875.245.360.000	100,00 %	875.245.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)		329.922.00
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000,00	3.632.047.000,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.677.797.200	145.233.600
- Doanh thu bán thành phẩm	288.237.783.718	186.512.861.118
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu khác	100.800.000	1.771.600.744
Cộng	292.016.380.918	188.429.695.462

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	222.976.218.024,00	128.034.232.660,00
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	45.474.355.610,00	46.303.554.683,00
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100.800.000,00	1.764.471.344,00

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		71.663.900
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại thành phẩm		71.663.900

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.677.797.200	145.233.600
Doanh thu thuần bán thành phẩm	288.237.783.718	186.441.197.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
Doanh thu khác	100.800.000	1.771.600.744
Cộng	292.016.380.918	188.358.031.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa		69.400.000
- Giá vốn bán thành phẩm	255.121.452.795	179.126.931.749
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn khác	134.512.461	2.488.867.493
Cộng	255.255.965.256	181.685.199.242

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.903.000	11.654.599
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		20.450.009.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	107.342.781	211.703.405
Cộng	123.245.781	20.673.367.004

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay:	7.875.312.743	8.923.023.840
- Chi phí tài chính khác:	10.828.914	210.114.495
Cộng	7.886.141.657	9.133.138.335

7. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	909.930.801	909.930.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.571.428	595.968.546
Chi phí bằng tiền khác	998.081.042	31.538.101
Cộng	2.374.583.271	1.537.437.448

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	28.789.143	183.474.344
Chi phí cho nhân viên	2.435.409.833	2.143.474.726
Chi phí khấu hao	1.771.802.217	2.030.482.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.819.325	428.504.945
Chi phí bằng tiền khác	813.331.971	520.937.169
Cộng	5.435.152.489	5.306.874.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	181.818.182	
- Các khoản khác.		3.416.684
Cộng	181.818.182	3.416.684

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt;	12.015.840	1.798.414
- Các khoản khác.	735.381.039	
Cộng	747.396.879	1.798.414

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Chi phí không được khấu trừ		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Hoàn nhập chi phí trích trước của năm trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.594.045.142	126.010.832.874
Chi phí nhân công	13.773.946.951	14.823.216.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.328.840.333	25.347.683.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.158.331.438	14.641.023.935
Chi phí khác bằng tiền	1.351.130.629	507.841.061
Cộng	265.206.294.493	181.330.598.355

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	180.000.000	

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Hỗ trợ chi phí bán hàng	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu - Chia cổ tức	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Mua hàng hóa - Mua công cụ dụng cụ - Lợi nhuận chuyển về	
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa - Mua công cụ dụng cụ	
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Mua bao bì - Nhận cổ tức	
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	Bên liên quan	Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà máy Chia cổ tức	
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức - Nhận cổ tức	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.480.078.089	73.644.119.067	6.480.078.089	73.644.119.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	328.658.386.393	294.430.191.863	328.658.386.393	294.430.191.863
Phải thu về cho vay ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000
Cộng	402.305.314.482	435.241.160.930	402.305.314.482	435.241.160.930
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	435.656.015.989	460.192.201.688	435.656.015.989	460.192.201.688
Phải trả người bán	36.680.913.242	41.847.702.311	36.680.913.242	41.847.702.311
Chi phí phải trả	3.461.966.649	1.629.334.875	3.461.966.649	1.629.334.875
Phải trả khác	16.883.154.124	44.557.798.000	16.883.154.124	44.557.798.000
Cộng	492.682.050.004	548.227.036.874	492.682.050.004	548.227.036.874

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	357.957.549.158		492.682.050.004
Các khoản vay	345.871.515.143	89.784.500.846	435.656.015.989
Phải trả người bán	36.680.913.242		36.680.913.242
Chi phí phải trả	3.461.966.649		3.461.966.649
Phải trả khác	16.883.154.124		16.883.154.124
Số đầu năm	398.522.536.028		548.227.036.874
Các khoản vay	370.407.700.842	89.784.500.846	460.192.201.688
Phải trả người bán	41.847.702.311		41.847.702.311
Chi phí phải trả	1.629.334.875		1.629.334.875
Phải trả khác	44.557.798.000		44.557.798.000

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022. Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

Ngày 4 tháng 5 năm 2022

